

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi và Thú y**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Cục Chăn nuôi và Thú y là tổ chức trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về chăn nuôi và thú y gồm: giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi; thức ăn chăn nuôi; điều kiện cơ sở chăn nuôi; xử lý chất thải chăn nuôi; chăn nuôi động vật khác và đối xử nhân đạo với vật nuôi; chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi; phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật trên cạn và động vật thủy sản; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y; hành nghề thú y trên toàn quốc; an toàn thực phẩm trong chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

2. Cục Chăn nuôi và Thú y có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; có trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Xây dựng, trình Bộ trưởng dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm về chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

3. Về hoạt động chăn nuôi

a) Trình cấp có thẩm quyền quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi; ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và cấm xuất khẩu; quy định chỉ tiêu chất lượng bắt buộc phải công bố trong chăn nuôi; xây dựng và hướng dẫn quy trình thực hành chăn nuôi tốt, chăn nuôi hữu cơ;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ chăn nuôi trang trại, nông hộ thân thiện với môi trường; thu thập, bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi; phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, lợi thế cạnh tranh;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giống và sản phẩm giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi; chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi, đối xử nhân đạo với vật nuôi;

d) Chỉ đạo thực hiện về cơ cấu vật nuôi; kỹ thuật chăn nuôi; tổng kết, đánh giá thực hiện kế hoạch sản xuất chăn nuôi hằng năm.

4. Về giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

a) Trình cấp có thẩm quyền ban hành danh mục về quản lý giống vật nuôi; quy định việc sử dụng, trao đổi nguồn gen giống vật nuôi, giống vật nuôi quý, hiếm, giống vật nuôi cấm xuất khẩu; nhân bản vô tính, nghiên cứu, chọn, tạo, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, phóng thích, trao đổi quốc tế và hoạt động khác đối với vật nuôi biến đổi gen theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất, mua bán, nhập khẩu, xuất khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi; chất lượng giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi, vật tư, dụng cụ, thiết bị, sản phẩm, dịch vụ phục vụ sản xuất giống vật nuôi; kiểm tra về văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về khảo nghiệm, kiểm định dòng, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi; đánh giá, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền về công nhận dòng, giống vật nuôi mới; công bố cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi thực hiện kiểm định dòng, giống vật nuôi theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì xây dựng kế hoạch, đề án phát triển giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi phù hợp với Chiến lược phát triển chăn nuôi và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước và từng vùng sinh thái nông nghiệp;

đ) Chỉ đạo triển khai chương trình đầu tư phát triển giống vật nuôi, chương trình hỗ trợ nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi;

e) Quản lý nhà nước về giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

5. Về thức ăn chăn nuôi

a) Trình Bộ ban hành danh mục về quản lý thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất, mua bán, nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn chăn nuôi, chất lượng thức ăn chăn nuôi; thực hiện kiểm tra nhà nước, giám sát về chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra về văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi; khảo nghiệm, thử nghiệm, chứng nhận thức ăn chăn nuôi; công nhận thức ăn chăn nuôi mới theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

6. Về điều kiện cơ sở chăn nuôi, bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trong chăn nuôi

a) Trình Bộ ban hành danh mục về quản lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra về hoạt động chăn nuôi, quy mô chăn nuôi, mật độ chăn nuôi, kê khai hoạt động chăn nuôi, quản lý mã số đối với cơ sở chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc hoạt động chuỗi cung ứng sản phẩm chăn nuôi, điều kiện cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật; kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; thực hiện kiểm tra, giám sát về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát môi trường, quan trắc cảnh báo môi trường chăn nuôi, thú y và hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, kiểm kê khí nhà kính, tín chỉ các bon, ứng phó với thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu trong chăn nuôi; quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình thực hành chăn nuôi tốt, chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học, kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; khảo nghiệm, thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường liên quan đánh giá chất lượng môi trường, đề xuất những giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong sản xuất chăn nuôi;

g) Quản lý nhà nước về điều kiện cơ sở chăn nuôi, bảo vệ môi trường và

xử lý chất thải trong chăn nuôi theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

7. Về chăn nuôi động vật khác và đối xử nhân đạo với vật nuôi

a) Trình cấp có thẩm quyền ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi; thực hiện rà soát, đánh giá và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật; quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi, đối xử nhân đạo với vật nuôi;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định của pháp luật, quy trình chăn nuôi động vật khác, đối xử nhân đạo với vật nuôi; cấp mã số quản lý đối với cơ sở chăn nuôi động vật khác được phép chăn nuôi;

c) Quản lý nhà nước về chăn nuôi động vật khác và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

8. Về phòng, chống dịch bệnh động vật

a) Trình Bộ ban hành Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch; Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người; Danh mục bệnh động vật cấm giết mổ, chữa bệnh; quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật; quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; chương trình, kế hoạch quốc gia về phòng, chống, giám sát dịch bệnh nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người;

b) Trình Bộ quyết định công bố dịch bệnh động vật, các biện pháp phòng bệnh bắt buộc, xử lý động vật mắc bệnh, chết, sản phẩm động vật mang mầm bệnh, công bố hết dịch theo quy định của pháp luật và kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; phục hồi môi trường sau khi dập tắt dịch bệnh động vật; điều tra, giám sát, phân tích nguy cơ và dự báo dịch bệnh; xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ dịch tễ dịch bệnh; hướng dẫn điều trị một số bệnh nguy hiểm; khống chế, thanh toán dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người; tổng hợp báo cáo các chương trình, kế hoạch quốc gia về phòng, chống dịch bệnh động vật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc chẩn đoán, xét nghiệm xác định nguyên nhân, tác nhân gây bệnh động vật;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá, chứng nhận, công bố danh sách vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo quy định của pháp luật;

e) Xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn về phòng, chống dịch bệnh;

g) Dự báo tình hình dịch bệnh truyền lây giữa động vật và người; kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh truyền lây giữa động vật và người;

h) Tổ chức giám sát định kỳ dịch bệnh động vật đối với các cơ sở chăn nuôi

thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

i) Tổng hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất với Bộ trưởng về tình hình dịch bệnh động vật theo quy định.

9. Về kiểm dịch động vật (không bao gồm thực hiện kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm)

a) Trình Bộ ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện miễn kiểm dịch; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;

b) Trình Bộ quy định nội dung, hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và động vật, sản phẩm động vật mang theo người; hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện sau khi được ban hành;

c) Trình Bộ quyết định tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật không đảm bảo yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Trình Bộ ban hành quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch động vật và mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; quản lý, cấp và thu hồi thẻ kiểm dịch động vật, biển hiệu kiểm dịch động vật. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện sau khi được ban hành;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, triệu hồi hoặc bị trả về; quản lý mẫu bệnh phẩm đưa vào Việt Nam, gửi ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

10. Về kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y

a) Trình Bộ ban hành Danh mục động vật thuộc diện phải kiểm soát giết mổ; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y;

b) Trình Bộ ban hành quy trình kiểm soát giết mổ động vật; quy trình, hồ sơ kiểm tra vệ sinh thú y; mẫu dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y; quy định việc xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc xét nghiệm các chỉ tiêu

về vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về thú y.

11. Về quản lý thuốc thú y (không bao gồm chế phẩm sinh học xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản)

a) Trình Bộ ban hành danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam; Danh mục thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất; Danh mục chất ma túy, tiền chất là nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; quy định về nội dung ghi nhãn, hồ sơ khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

b) Trình Bộ quy định hồ sơ đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, nguyên liệu phục vụ nghiên cứu, sử dụng trong thú y; kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng thuốc thú y; quản lý, chia sẻ, chuyển giao giống vi sinh vật, giống vắc xin để sản xuất vắc xin dùng trong thú y;

c) Trình Bộ quyết định sử dụng thuốc thú y chưa được đăng ký lưu hành tại Việt Nam trong trường hợp khẩn cấp để kịp thời phòng, chống dịch bệnh động vật;

d) Trình Bộ về số lượng, chủng loại thuốc thú y, vật tư, hóa chất dự trữ quốc gia; quản lý, sử dụng thuốc thú y, vật tư, hóa chất dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn đăng ký lưu hành, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; sản xuất, chế thử, gia công, san chia đóng gói thuốc thú y;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y;

g) Tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc thú y, điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y; kiểm tra và giám sát việc xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, sản xuất, chế thử, gia công, san chia, lưu hành, buôn bán, sử dụng, kê đơn, đơn thuốc thú y, thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất; xử lý, thu hồi thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

h) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về sử dụng kháng sinh trong phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật; phòng chống kháng thuốc trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

i) Tổ chức, phối hợp thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng về vi sinh vật dùng trong thú y, hóa chất dùng trong thú y; nghiên cứu, sản xuất vắc xin dùng trong thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thú y; nghiên cứu về sử dụng kháng sinh và sự xuất hiện kháng thuốc trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; thu thập, bảo quản, lưu giữ, chuyển giao, sử dụng giống vi sinh vật dùng trong thú y.

12. Về an toàn thực phẩm động vật, sản phẩm động vật trên cạn

a) Trực tiếp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm công đoạn giết mổ, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên cạn; kiểm tra an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh đối với động vật, sản phẩm động

vật trên cạn xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu;

b) Tổ chức giám sát, phân tích nguy cơ; truy xuất, cảnh báo, phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục và xử lý vi phạm, sự cố về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra, công nhận hệ thống bảo đảm an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh của nước xuất khẩu đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn và động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu, nhập khẩu và động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

đ) Công bố kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm; kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo về an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

g) Phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo phân công của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

13. Về quản lý an toàn thực phẩm trong chăn nuôi

a) Quản lý vật tư đầu vào dùng trong chăn nuôi bảo đảm an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy trình sản xuất chăn nuôi bảo đảm an toàn thực phẩm; đề xuất xây dựng, phát triển và quản lý các vùng chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi tập trung; giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất và sản phẩm của cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi gắn với sơ chế, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; kiểm tra về văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất, kinh doanh vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi tại nước xuất xứ theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với cơ quan liên quan quản lý an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

14. Phối hợp xây dựng, thẩm định cơ chế, chính sách, chiến lược, chương trình, đề án, dự án về chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm chăn nuôi gắn với phát triển sản xuất, thị trường và vùng nguyên liệu; đánh giá tình hình phát triển, chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm chăn nuôi.

15. Về thương mại trong chăn nuôi

a) Phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và kinh doanh, tiêu thụ giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi;

b) Triển khai các hoạt động phân tích, dự báo thị trường, xây dựng thương hiệu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi.

16. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy chứng nhận, xác nhận, chứng chỉ, giấy phép thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, đánh giá giám sát theo quy định. Thẩm định và công nhận các tiến bộ kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định của pháp luật.

17. Về cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm hàng hóa

a) Kiểm tra, thẩm định, đánh giá, cấp giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động, chỉ định các phòng, đơn vị, cơ sở chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y; chứng nhận VietGap, chứng nhận sự phù hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và nước ngoài về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, đánh giá, chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định của pháp luật;

c) Kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các đơn vị kiểm nghiệm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục theo quy định của pháp luật.

18. Thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển hợp lý nguồn gen giống vật nuôi bản địa, nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; ứng dụng tiến bộ di truyền giống của thế giới; phát triển chăn nuôi phù hợp với vùng sinh thái; tổ chức điều tra, đánh giá giống vật nuôi đặc hữu hoặc có giá trị đang bị đe dọa tuyệt chủng để đưa vào Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tổ chức việc lưu giữ và bảo quản lâu dài mẫu vật di truyền của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài nhập khẩu phục vụ công tác nghiên cứu, nhân giống, lai tạo giống, ứng dụng và phát triển nguồn gen.

19. Chủ trì đàm phán kỹ thuật về chăn nuôi và thú y thúc đẩy mở cửa thị trường và giải quyết những vấn đề liên quan đến rào cản kỹ thuật về vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm trong xuất khẩu, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật và thuốc thú y thuộc phạm vi quản lý của Cục theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

20. Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về công tác thông tin, truyền thông và giáo dục nâng cao kiến thức pháp luật về chăn nuôi, thú y; hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác thông tin, truyền thông và giáo dục nâng cao kiến thức pháp luật về chăn nuôi, thú y theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

21. Tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác điều tra, thống kê về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Cục. Xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thú y; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc cấp mã số quản lý đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

22. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác về chăn nuôi, thú y theo quy định của pháp luật.

23. Đầu mối thực hiện hợp tác quốc tế về chăn nuôi, thú y theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng; trình Bộ trưởng kêu gọi, vận động, tiếp nhận, quản lý và thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ của quốc tế cho các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Cục; tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo liên quan đến dịch bệnh động vật từ các cơ quan, tổ chức quốc tế; thực hiện nghĩa vụ thông tin, báo cáo dịch bệnh động vật cho các tổ chức quốc tế và các nước liên quan; tham gia các chương trình phòng, chống dịch bệnh động vật trong khu vực và thế giới theo chỉ đạo của Bộ và quy định của pháp luật.

24. Thực hiện công tác kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo phân công của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

25. Về quản lý tổ chức, hoạt động dịch vụ công

a) Trình Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và các quy định về dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của Cục;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức thực hiện dịch vụ công thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Cục theo quy định của pháp luật.

26. Hướng dẫn, kiểm tra đối với hoạt động của các hội, hiệp hội trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Cục; tham gia ý kiến về công nhận ban vận động thành lập hội, điều lệ hội thuộc chuyên ngành được giao quản lý theo phân công của Bộ trưởng và quy định của pháp luật.

27. Tổ chức thực hiện cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, phòng, chống lãng phí và thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Cục theo chương, trình kế hoạch của Bộ.

28. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, danh mục vị trí việc làm; cơ cấu ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng. Thực hiện chế độ, chính sách, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức, hợp đồng lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Cục theo quy định.

29. Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong chăn nuôi, thú y theo chương trình, kế hoạch, đề án của Bộ và quy định của pháp luật.

30. Quản lý tài chính, tài sản và nguồn lực khác được giao; tổ chức quản lý việc thu, sử dụng phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định của pháp luật.

31. Thực hiện nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Điều 3. Lãnh đạo Cục

1. Cục Chăn nuôi và Thú y có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng.
2. Cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về mọi hoạt động của Cục; ban hành quy chế làm việc và điều hành hoạt động của Cục; ký các văn bản về chuyên môn, nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các văn bản khác theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng.
3. Phó Cục trưởng giúp Cục trưởng theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác theo sự phân công của Cục trưởng, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Văn phòng.
2. Phòng Kế hoạch - Tài chính.
3. Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
4. Phòng Giống vật nuôi.
5. Phòng Dịch tễ thú y.
6. Phòng Thức ăn chăn nuôi và Thuốc thú y.
7. Phòng Kiểm dịch động vật và Thú y cộng đồng.
8. Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng miền Bắc.
9. Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng miền Trung.
10. Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng miền Nam.
11. Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I.
12. Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương II.
13. Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm chăn nuôi và thú y Trung ương I.
14. Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm chăn nuôi và thú y Trung ương II.

Văn phòng và các tổ chức quy định từ khoản 8 đến khoản 14 Điều này có con dấu và được mở tài khoản để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y trình Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục; ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng và các phòng trực thuộc Cục.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp tục hoạt động theo các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hiện hành của đơn vị cho đến khi Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị quy định từ khoản 8 đến khoản 14 Điều 4 Quyết định này được ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 32/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Bãi bỏ Điều 2 Quyết định số 1818/QĐ-BNNMT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi một số điều có liên quan đến nhiệm vụ và tổ chức thanh tra tại các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 172/QĐ-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số cục trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 6;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công an, Công Thương, Ngoại giao, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ;
- Công đoàn NN&MT Việt Nam;
- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Bộ;
- Hội Cựu chiến binh Bộ;
- Lưu: VT, TCCB, NQ.

BỘ TRƯỞNG

Trần Đức Thắng